Một số góp ý đối với dự thảo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sửa đổi).

Dự thảo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước sửa đổi (sau đây gọi tắt là dự thảo Luật) gồm IX Chương, 84 Điều, so với Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 tăng 01 Chương, 17 Điều (Luật 2009 gồm VIII Chương, 67 Điều). Việc sửa đổi Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là cần thiết nhằm cụ thể hóa nội dung Hiến pháp 2013, đồng thời đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với các Bộ luật dân sự, Tố tụng dân sự, Hình sự, Tố tụng hình sự, Tố tụng hành chính và Luật Thi hành án dân sự… đã được Quốc hội khóa 13 thông qua, trong đó có nhiều Luật đã có hiệu lực thi hành. Dự thảo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành mới nhiều chế định pháp lý quan trọng về phạm vi, nguyên tắc, quy trình, thủ tục, trách nhiệm bồi thường… để khắc phục những tồn tại, hạn chế của Luật 2009 nhằm tạo ra các cơ chế giải quyết bồi thường một cách minh bạch, thuận lợi, hiệu quả, từ đó nâng cao ý thức thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, đồng thời ngăn ngừa, phòng chống việc lạm dụng quyền lực nhà nước và các hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ.

Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật, qua nghiên cứu, tôi đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số quy định cho phù hợp. Cụ thể:

1. Tại Điều 14 về Quyền và nghĩa vụ của người bị thiệt hại, đề nghị bổ sung vào cuối điểm b khoản 2 nội dung: *“…; tôn trọng và chấp hành kết quả thương lượng, quyết định giải quyết bồi thường”.* Quy định này nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của người bị thiệt hại, đồng thời cũng là căn cứ để áp dụng các chế tài xử lý khi họ không thực hiện đúng nội dung đã cam kết trong quá trình giải quyết bồi thường.

2. Tại Điều 41 về Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án sự, đề nghị tách khoản 1 thành hai khoản và quy định lại như sau nhằm đảm bảo nguyên tắc khách quan, độc lập giữa cơ quan giải quyết bồi thường và cơ quan gây thiệt hại trong thi hành án dân sự:

*“1. Tổng cục Thi hành án dân sự giải quyết bồi thường trong trường hợp cơ quan gây thiệt hại là cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh.*

*2. Cục Thi hành án dân sự giải quyết bồi thường trong trường hợp cơ quan gây thiệt hại là cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.”*

Đồng thời để tránh trường hợp “vừa đá bóng, vừa thổi còi”, tức là cơ quan gây thiệt hại chính là cơ quan giải quyết bồi thường, cần rà soát lại toàn bộ nội dung Mục 1 Chương IV để quy định lại thẩm quyền cơ quan giải quyết bồi thường cho phù hợp.

3. Tại Điều 46 về Nguyên tắc giải quyết bồi thường, đề nghị bổ sung vào khoản 2 cụm từ *“bằng hình thức đối thoại, thương lượng trực tiếp, đảm bảo…”* nhằm quy định rõ yêu cầu về hình thức giải quyết, qua đó nâng cao chất lượng việc giải quyết bồi thường. Cụ thể khoản 2 sửa lại như sau: *“2. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện bằng hình thức đối thoại, thương lượng trực tiếp, đảm bảo kịp thời, công khai trên cơ sở bình đẳng, thiện chí, trung thực, không vi phạm điều cấp của pháp luật”.*

4. Tại Điều 52 về Thương lượng việc bồi thường, đề nghị bổ sung vào điểm d khoản 2 thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường là: *“d) Đại diện lãnh đạo cơ quan gây thiệt hại”,* vì quy định như dự thảo (Đại diện cơ quan) sẽ dẫn đến trường hợp việc cử người tham gia thương lượng không đảm bảo yêu cầu, không am hiểu nội dung vụ việc và chính sách pháp luật dẫn đến việc thương lượng không đạt chất lượng, hiệu quả.

5. Không nên quy định thêm Điều 53a, 53b. Đối với các nội dung này nếu thấy cần thiết thì rà soát để quy định bổ sung vào Điều 53 (Quyết định giải quyết bồi thường), vì khoản 5 Điều 53a có nội dung trùng lặp với khoản 2 Điều 53.

6. Tại Điều 69 về Xác định mức hoàn trả, giảm mức hoàn trả, khoản 2 quy định mức hoàn trả căn cứ vào lỗi và mức độ lỗi của người thiệt hại. Đối với lỗi cố ý Điều luật chia làm hai trường hợp để xác định định mức hoàn trả khác biệt: Khoản a hoàn trả toàn bộ, khoản b từ 30 đến 50 tháng lương cơ sở và tối đa không quá 50% số tiền nhà nước đã bồi thường. Như vậy có thể thấy đối với khoản a, mức hoàn trả không có giới hạn, có thể hàng tỷ, chục tỷ đồng, nhưng đối với khoản b thì mức cao nhất chỉ khoảng gần 60 triệu đồng theo mức lương cơ sở hiện nay. Trong khi đó người gây thiệt hại bị tuyên phạm tội vừa phải chấp hành hình phạt và còn bị buộc thôi việc nếu như bị tuyên hình phạt tù mà không được hưởng án treo (Theo Nghị định 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức). Mức chế tài áp dụng đối với khoản a rất nặng so với khoản b có thể dẫn đến xu hướng phát sinh các hành vi tiêu cực nhằm chạy tội, giảm tội, giảm hình thức xử lý để trốn tránh nghĩa vụ hoàn trả.

Do vậy đối với lỗi cố ý gây thiệt hại trong khi thi hành công vụ cần được xử lý bình đẳng với mức hoàn trả toàn bộ như nhau và không nên tách làm hai mức hoàn trả như quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 69.

7. Tại Điều 72 về Thực hiện việc hoàn trả, Điều luật quy định hình thức hoàn trả một lần hoặc nhiều lần, trường hợp trừ vào lương hàng tháng thì từ 10% đến 30% thu nhập từ lương. Quy định này sẽ dẫn đến việc đa phần người gây thiệt hại sẽ lựa chọn hình thức trả nhiều lần bằng cách trừ vào lương hàng tháng và sau đó nếu họ chết thì theo quy định tại Điều 76 quyết định hoàn trả sẽ chấm dứt hiệu lực và nghĩa vụ hoàn trả cũng chấm dứt mà không được chuyển giao theo quy định của luật dân sự. Như vậy đối với các khoản tiền hoàn trả lớn nhà nước sẽ không thu hồi được hoặc thu hồi được không đáng kể, từ đó dẫn đến quy định chỉ là hình thức và thiếu tính khả thi.

Do vậy Điều 72 cần bổ sung các quy định về thời hạn hoàn trả nếu người gây thiệt hại được thực hiện hoàn trả nhiều lần (có thể là không quá 5 năm hoặc 10 năm); việc hoàn trả nhiều lần và khấu trừ lương chỉ được áp dụng với các khoản tiền bồi hoàn có giá trị không lớn (cần định lượng cụ thể); bổ sung quy định chế tài áp dụng cưỡng bức hoàn trả bằng tài sản riêng đối với số tiền hoàn trả lớn nếu họ không tự nguyệt thực hiện; đồng thời để khuyến khích người gây thiệt hại tự nguyện thực hiện việc hoàn trả cần có quy định việc thực hiện nghĩa vụ hoàn trả được coi là căn cứ để xem xét giảm án phạt tù.

8. Tại Điều 76 về Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết. Điều luật quy định trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết thì quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết. Như vậy có thể hiểu nghĩa vụ hoàn trả không được chuyển giao cho người thừa kế nếu người chết có di sản để lại thừa kế. Quy định này dẫn đến việc kinh phí bồi thường từ ngân sách nhà nước không được thu hồi và hoàn trả toàn bộ, đồng thời hạn chế tính răn đe của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Do đó cần quy định theo hướng nếu người thi hành công vụ gây thiệt hại chết mà có tài sản để lại thừa kế thì người thừa kế tài sản phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hoàn trả do người chết để lại trong phạm vi di sản được nhận./.

Vũ Ngọc Thành – Phó cục trưởng